SAO Y; Văn phòng Ủy ban nhân dân; Thời gian ký: 06/09/2024 10:29:04 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2116 /GPMT-UBND	*Thái Nguyên, ngày 06 tháng 9 năm 2024*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh phê duyệt 13 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét Văn bản số 36-HTKCN ngày 19/01/2024, Văn bản số 442/TTr-HTKCN ngày 20/8/2024 của Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Thái Nguyên và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 476/TTr-STNMT ngày 26/8/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Thái Nguyên (địa chỉ tại Khu B, Khu công nghiệp Sông Công I, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên) thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Sông Công I (phần diện tích 100,6ha) tại phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Sông Công I (phần diện tích 100,6ha).

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 4601143257, do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp đăng ký lần đầu ngày 02/10/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/9/2023.

1.4. Mã số thuế: 4601143257.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp; các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp (phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam), bao gồm:

STT	Tên ngành nghề	Mã ngành
1	Sản xuất kim loại:	C24
1.1	Sản xuất kim loại màu	C24202
1.2	Sản xuất sắt, thép, gang	C2410
2	Ngành nghề đúc kim loại	C-243
3	Các ngành nghề dệt	C-13
4	Sản xuất trang phục	C-14
5	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic	C22
6	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23
7	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, ximăng, thạch cao	C-23950
8	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại	C-259
9	Ngành nghề sản xuất linh kiện điện tử	C-261
10	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	C3250
11	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
12	Công nghiệp sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
13	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá	H521
14	Bán lẻ nhiêu liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	G4730
15	Hoạt động ngân hàng trung ương	K6411
16	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	C1621
17	Bưu chính và chuyển phát	H53
18	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (khí hóa lỏng Oxy, Nitơ, CO_2, Argon, C_2H_2)	G4669
19	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chế biến khoáng sản)	C329
20	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
21	Sản xuất đồ uống	C11
22	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không bao gồm thuộc da, sơ chế da và nhuộm da lông thú)	C15 (không bao gồm mã C1511)
23	Sản xuất bao bì:	
23.1	Sản xuất bao bì bằng gỗ	C-16230
23.2	Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa	C-17021
23.3	Sản xuất bao bì từ plastic	C-22201
24	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C210
25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (không bao gồm sản xuất vũ khí, đạn dược)	C25 (không bao gồm mã C252)
26	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	C31

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích sử dụng đất: 100,6ha đã được hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật nằm trong tổng số 196,88 ha (Gồm: 33,68ha diện tích giai đoạn 1; 44,44ha diện tích giai đoạn 2 và 22,48ha diện tích giai đoạn 3).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; có tiêu chí tương đương dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường không khí quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Thái Nguyên:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Thái Nguyên có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 7 (bảy) năm, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Giấy phép môi trường thành phần (Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 1483/GXN-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên, UBND thành phố Sông Công và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- BQL các KCN Thái Nguyên;
- UBND thành phố Sông Công;
- Công ty CP phát triển hạ tầng KCN Thái Nguyên;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm PV Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

Manhpn/8/2024

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 2116 /GPMT-UBND ngày 06 / 9 / 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn phát sinh: Gồm 04 nguồn với tổng lưu lượng nước thải phát sinh tối đa khoảng 2.000 m^3/ngày, cụ thể:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Lưu lượng (m^3/ngày)	Thành phần, tính chất
1	Nguồn số 01	Từ 01 bể tự hoại của khu nhà văn phòng	10	Hợp chất hữu cơ, vi sinh vật
2	Nguồn số 02	Từ 01 bể tự hoại của khu trạm xử lý nước thải tập trung của KCN		
3	Nguồn số 03	Từ khu vực máy ép bùn	1.990	TSS, kim loại nặng
4	Nguồn số 04	Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN		pH, TSS, hợp chất hữu cơ, kim loại nặng, dầu mỡ khoáng, vi sinh vật, thành phần hác...phụ thuộc vào tính chất từng loại hình ngành nghề sản xuất

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng nước thải: Có 01 dòng nước thải (nguồn số 01 đến 04) sau xử lý tại trạm XLNT tập trung của KCN đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, K_q= 0,9; K_f= 1,0) được dẫn theo hệ thống đường ống nhựa PVC D200 đi ngầm dẫn xả ra nguồn tiếp nhận suối Văn Dương qua 01 cửa xả.

2.1. Nguồn tiếp nhận: Suối Văn Dương tại phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, cách trạm XLNT tập trung của KCN khoảng 150m.

2.2. Vị trí xả thải

- Vị trí xả thải: Tổ dân phố Cầu Sắt, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 2376519; Y= 434784 *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°30', múi chiếu 3°)*:

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 2.000 m^3/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường được dẫn theo hệ thống đường ống nhựa PVC D200 dài khoảng 150m đi ngầm dẫn xả ra nguồn tiếp nhận suối Văn Dương theo phương thức tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn theo mẻ, chu kỳ xả 8-12 lần/ngày (thời gian xả 1-1,5 giờ/lần xả).

2.3.3. Chất lượng nước thải: Chất lượng nước thải trước trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
1	Nhiệt độ	^0C	40	-	Đã lắp đặt và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường
2	pH	-	6 - 9		
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45		
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		
5	COD	mg/l	67,5		
6	BOD_5 (20^0C)	mg/l	27	3 tháng/lần	Không yêu cầu áp dụng
7	Độ màu	Pt/Co	50		
8	Asen (As)	mg/l	0,045		
9	Cadimi (Cd)	mg/l	0,045		
10	Thuỷ ngân (Hg)	mg/l	0,0045		
11	Chì (Pb)	mg/l	0,09		
12	Clorua	mg/l	450		
13	Crom VI (Cr^{6+})	mg/l	0,045		
14	Crom III (Cr^{3+})	mg/l	0,18		
15	Đồng (Cu)	mg/l	1,8		
16	Kẽm (Zn)	mg/l	2,7		
17	Niken (Ni)	mg/l	0,18		
18	Mangan (Mn)	mg/l	0,45		
19	Sắt (Fe)	mg/l	0,9		
20	Tổng Xianua	mg/l	0,063		
21	Tổng phenol	mg/l	0,09		
22	Sunfua	mg/l	0,18		

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
23	Florua	mg/l	4,5		
24	Clo dư	mg/l	0,9		
25	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
26	Tổng Nitơ	mg/l	18		
27	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6		
28	Coliform	VK/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

- Nguồn số 01, 02: Nước thải sinh hoạt được thu gom theo đường ống D110 về các bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Công I để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải từ khu vực máy ép bùn được thu gom theo đường ống D90 về bể gom trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Công I để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp xử lý sơ bộ tại các doanh nghiệp thứ cấp đạt tiêu chuẩn đấu nối nước thải của KCN, sau đó được thu gom về bể gom của trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Công I để xử lý.

Hệ thống thu gom nước thải từ các nguồn số 01, 04 dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN bằng cống tròn bê tông cốt thép (BTCT) D300, D400 với tổng chiều dài khoảng 5.225,5m (gồm: Khoảng 1.343m tại phần diện tích giai đoạn 1; khoảng 3.578,5m tại phần diện tích giai đoạn 2; khoảng 304m tại phần diện tích giai đoạn 3); trên tuyến bố trí các hố ga với khoảng cách trung bình 30-50m; bố trí 01 trạm bơm chuyển bậc gồm 01 bể ngầm 4 ngăn với tổng dung tích 539m^3 và trạm bơm công suất 100m^3/h tại vị trí đầu đường Cách mạng tháng 10 để bơm nước thải của lưu vực phía Bắc đường Cách mạng tháng 10 dẫn lên tuyến cống D300 của lưu vực phía Nam đường Cách mạng tháng 10 dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung. Nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải được dẫn theo hệ thống đường ống nhựa PVC D200 dài khoảng 150m đi ngầm dẫn xả ra nguồn tiếp nhận suối Văn Dương qua 01 cửa xả.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý sơ bộ: Gồm 02 bể tự hoại với tổng dung tích 20m^3 (trong đó: 01 bể 10m^3 tại khu văn phòng và 01 bể 10m^3 tại khu trạm xử lý nước thải tập trung của KCN).

- Trạm xử lý nước thải tập trung: 01 trạm xử lý nước thải tập trung công suất 2.000 m^3/ngày đêm (giai đoạn 1), công nghệ xử lý hóa lý kết hợp sinh học.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải →Song chắn rác → 01 Bể gom → 01 Bể trộn và tiếp xúc (điều chỉnh pH)→01 Bể keo tụ tạo bông + Lắng sơ cấp→ 02 Bể Selector → 02 Bể sinh học C-tech (bể ASBR)→ 01 Bể trung gian (bể chuyển tiếp) → 02 Bể lọc cát áp lực → 02 Bể lọc than hoạt tính → 01 Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, K_q= 0,9; K_f= 1,0) → Tự chảy theo hệ thống đường ống nhựa PVC D200 → 01 Cửa xả, tọa độ: X= 2376519; Y= 434784 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°30', múi chiếu 3°)→ Nguồn tiếp nhận (suối Văn Dương). Bố trí 03 bể chứa bùn dư và 02 máy ép bùn (1 máy công suất 2 - 4m^3/h; 1 máy công suất 4 - 6 m^3/h), 01 hồ sự cố 1.152 m^3.

+ Máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải tập trung: 01 Hệ thống phân phối khí và 01 van mô tơ điều khiển lắp trên đường ống khí cấp cho bể thu gom; 01 thiết bị đo lưu lượng nước thải; 01 thiết bị đo pH; 01 máy khuấy trộn bể cân bằng pH; 01 máy khuấy trộn nhanh bể khuấy trộn nhanh - tạo bông; 01 máy khuấy trộn chậm bể khuấy trộn chậm - keo tụ; 01 van điện xả bùn thủy lực tự động DN100; 01 bơm bùn thải bể lắng hóa lý; 02 van mô tơ điều khiển nước vào bể C- tech từ bể lắng lắng hóa lý; 01 hệ thống phân phối khí bể nén bùn; 01 van mô tơ điều khiển lắp trên đường ống khí cấp cho bể phân hủy bùn; 02 bơm nước từ bể trung gian vào bồn lọc áp lực; 01 bơm bùn tại bể sinh học; 01 máy ép bùn băng tải; 01 máy ép bùn trục vít; 03 thiết bị pha trộn hóa chất; 01 hệ thống phân phối khí cho bể C-Tech; 05 bơm định lượng hóa chất (2 bơm hoạt động, 03 bơm dự phòng); 01 máy nén khí cho máy ép bùn, 01 máy nén khí cho các bể xử lý.

+ Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer Anion, Polymer Cation, H_2SO_4, NaOH, Javen, mật rỉ đường, chế phẩm sinh học (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí: Hố ga lấy mẫu, trước khi xả ra môi trường.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, chất rắn lơ lửng, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 01 bộ.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã kết nối, truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên theo quy định (được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận tại Văn bản số 693/STNMT-BVMT ngày 09/3/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nguy cơ sự cố: Sự cố Trạm xử lý nước thải chủ yếu là sự cố thiết bị, sự cố tắc, rò rỉ đường ống thu gom nước thải,...

- Biện pháp phòng ngừa: Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị, đường ống của trạm xử lý; bố trí máy móc thiết bị như: 02 bơm dự phòng 3,7 kW; 02 bơm 1,5 kW và bơm xăng công suất 10m^3/h và các đường ống dây dẫn di động đảm bảo kịp thời thay thế khi máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải gặp sự cố; kiểm soát bằng hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để kịp thời phát hiện các sự cố; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

- Biện pháp ứng phó sự cố: Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống đường ống thực hiện thông tắc hoặc thay thế các đường ống bị rò rỉ để đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về trạm xử lý nước thải; khi trạm xử lý nước thải gặp sự cố sẽ đóng van xả ra nguồn tiếp nhận, tạm dừng hoạt động của trạm xử lý nước thải (nước thải được lưu chứa tại các bể của trạm xử lý nước thải với dung tích khoảng 4.000m^3 và thời gian lưu chứa tạm thời khoảng 02 ngày bao gồm: các bể sẵn có của hệ thống có dung tích 2.434,27m^3; bể chứa bùn khoảng 373m^3 và hồ sự cố có lót bạt HDPE dung tích 1.152m^3); có thiết bị dự phòng trường hợp các thiết bị máy móc của trạm xử lý nước thải hư hỏng (02 bơm dự phòng 3,7 kW, 02 bơm 1,5 kW và bơm xăng công suất 10m^3/h), thay thế các thiết bị hư hỏng trước khi vận hành trở lại trạm xử lý nước thải; trong trường hợp các bể chứa hết khả năng lưu chứa, nước thải tạm thời được lưu chứa ở hệ thống đường ống thu gom D300, D400 dài chiều dài khoảng 5.225,5m, 01 bể bơm chuyển bậc 539m^3với tổng thể tích khoảng 952m^3 cho phép lưu chứa tạm thời khoảng 11,5 giờ; khi vượt quá những khả năng lưu chứa trên sẽ yêu cầu các đơn vị sản xuất thứ cấp áp dụng biện pháp tạm dừng sản xuất để khắc phục.

1.5. Tiêu chuẩn chất lượng nước đầu vào trạm xử lý nước thải của KCN Sông Công I

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tiêu chuẩn chất lượng nước đầu vào của trạm xử lý nước thải	
			Áp dụng cho các đơn vị đã ký Hợp đồng đấu nối nước thải giai đoạn từ 2011 đến tháng 5/2022 (xây dựng theo TCVN 5945-2005)	Áp dụng cho các đơn vị thu hút mới hoặc cơ sở hiện có thực hiện Dự án cải tạo, nâng công suất từ tháng 6/2022 trở đi (Theo QCVN 40:2011/BTNMT Cột B)
1	Nhiệt độ	^oC	45	40
2	Màu	Pt/Co	-	150
3	pH	-	5-9	5,5 - 9
4	BOD5 (20^oC)	mg/l	100	50
5	COD	mg/l	400	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	200	100

7	Asen	mg/l	0,5	0,1
8	Thuỷ ngân	mg/l	0,01	0,01
9	Chì	mg/l	1	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,5	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,5	0,1
12	Crom (III)	mg/l	2	1
13	Đồng	mg/l	5	2
14	Kẽm	mg/l	5	3
15	Niken	mg/l	2	0,5
16	Mangan	mg/l	5	1
17	Sắt	mg/l	10	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,2	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	1	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	10
21	Sunfua	mg/l	1	0,5
22	Florua	mg/l	15	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	15	10
24	Tổng nitơ	mg/l	60	40
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	8	6
26	Clorua	mg/l	1.000	1.000
27	Clo dư	mg/l	2	2
28	Coliform	VK/100ml	-	5.000

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 2.000 m^3/ngày đêm không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ do đã có Giấy phép môi trường thành phần (Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN Sông Công I bảo đảm đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Phụ lục 2

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 2416 /GPMT-UBND ngày 06 / 9 / 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

- Yêu cầu các đơn vị thứ cấp trong KCN chủ động thực hiện các biện pháp, công trình thu gom, xử lý khí thải phát sinh đảm bảo quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

- Thiết kế thông hơi các tuyến cống thoát nước, tạo điều kiện thông thoáng khu vực trạm xử lý nước thải để giảm thiểu ảnh hưởng của khí, mùi. Hoàn thiện lắp đặt và đưa vào hoạt động hệ thống thu gom, xử lý khí mùi từ trạm xử lý nước thải tập trung chậm nhất trong quý I/2025.

- Thực hiện phun chế phẩm sinh học EM với tần suất tối thiểu 1 lần/ngày trong quá trình lưu giữ rác để giảm thiểu khí mùi.

- Đã trồng cây xanh với diện tích khoảng 1,25/22,65ha; tiếp tục duy trì và trồng bổ sung cây xanh trong KCN đảm bảo diện tích cây xanh theo quy hoạch.

- Tưới nước giảm bụi, thường xuyên vệ sinh các tuyến đường trong KCN.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 2416 /GPMT-UBND ngày 06 /9 / 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Gồm 02 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

TT	Tên nguồn	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung
1	Nguồn số 01	Khu vực máy thổi khí của trạm xử lý nước thải tập trung
2	Nguồn số 02	Máy phát điện dự phòng tại khu vực văn phòng

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Gồm 2 nguồn phát sinh, cụ thể:

TT	Vị trí	Toạ độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $106^0 30'$, múi chiếu 3^0)
1	Nguồn số 01	X= 2376519; Y= 434784
2	Nguồn số 02	X= 2376542; Y= 433230

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân. Trồng cây xanh xung quanh cơ sở góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh. Máy thổi khí được lắp đặt trong nhà chứa riêng kín.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt các tấm đệm làm bằng cao su hoặc xốp cho các thiết bị nhằm làm giảm chấn động do thiết bị gây nên. Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn chi tiết và cho dầu bôi trơn thường kỳ.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, thay thế các máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 2146 /GPMT-UBND ngày 06 / 9 / 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Bùn	30.000
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	2
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	1
4	Bao bì mềm thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	18 01 01	Rắn	5
5	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có thành phần nguy hại	16 01 09	Rắn	1
6	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý nước thải	18 02 01	Rắn	1.800
	Tổng			**31.809**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hố ga khoảng 120 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Phát sinh chất thải rắn sinh hoạt khoảng 5kg/ngày, khoảng 10m^3/năm bùn từ bể tự hoại đối với khu vực văn phòng và khoảng 4 tấn/ngày chất thải rắn sinh hoạt từ các đơn vị thứ cấp kí hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt đối với Chủ hạ tầng, thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, các loại chai lọ, bao bì nhựa, đồ hộp, túi nilon, giấy vụn.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Thiết bị ép bùn gồm: 01 máy ép bùn băng tải (công suất 4 - 6 m^3/h) và 1 máy ép bùn trục vít (công suất 2 - 4 m^3/h).

- Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại khác: Trang bị thùng chứa có nắp đậy đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, kí hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại,...).

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa:

+ Khu lưu chứa bùn dư từ Trạm xử lý nước thải tập trung gồm: 03 bể chứa bùn dư với dung tích khoảng 373m^3 (bể 1 có kích thước 12x7x1,3m; bể 2 có kích thước 12 x 8x1,5m, bể 3 có kích thước 4x4,1x7,3m); 02 sân chứa bùn thải sau ép với tổng diện tích khoảng 260m^2 (gồm: 01 sân khoảng 120m^2 và 01 sân khoảng 140m^2) có bố trí rãnh thu gom nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung; 01 nhà kho chứa bùn khoảng 14m^2.

+ Kho chứa chất thải nguy hại khác: 01 kho diện tích 20m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kết cấu tường xây, nền bê tông xi măng có rãnh thu nước, có biển dấu hiệu cảnh báo, có trang, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố... đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ điều kiện hoạt động theo quy định thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định với tần suất trung bình 6 tháng/lần hoặc tăng tần suất theo thực tế phát sinh.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Định kỳ nạo vét bùn từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa,hố ga,...; hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ điều kiện hoạt động theo quy định thực hiện thu gom, vận chuyển đi xử lý 1 lần/năm hoặc vệ sinh, nạo vét ngay khi có tắc nghẽn, ứ đọng xảy ra.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị thu gom, lưu chứa: Trang bị các thùng chứa có nắp đậy dung tích 250lít đặt tại các khu vực phát sinh rác thải; bố trí 10 xe rác đẩy tay và 01 ô tô 5 tấn để vận chuyển rác.

- Khu vực lưu chứa: 01 khu lưu chứa diện tích 82,58m^2, nền bê tông xi măng, nhà khung thép, quây tôn; mái che lợp tôn; phun chế phẩm sinh học EM với tần suất tối thiểu 1 lần/ngày để khử mùi; có bố trí rãnh thu gom nước rỉ rác về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ điều kiện hoạt động theo quy định thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ khu lưu chứa đi xử lý với tần suất thu gom 01 lần/ngày; bùn từ các bể tự hoại với tần suất khoảng 01 năm/lần.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Đối với sự cố Trạm xử lý nước thải: Thực hiện theo Mục 1.4 Phần B Phụ lục 1.

4. Đối với sự cố cháy nổ: Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy; lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

5. Đối với sự cố hóa chất: Thực hiện đầy đủ các biện pháp lưu chứa, quản lý hóa chất theo quy định. Thực hiện đúng các kế hoạch kiểm tra thường xuyên, đột xuất; tập huấn cho công nhân việc tuân thủ nghiêm túc biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất theo quy định.

6. Chịu trách nhiệm xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất và các sự cố khác (nếu có).

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 2116 /GPMT-UBND ngày 08 / 9 / 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHI TIẾT

Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 264/QĐ-KCM ngày 24/12/1999 của Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Thái Nguyên về việc phê chuẩn Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công I; Quyết định số 2069/QĐ-UBND ngày 14/10/2013 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết KCN Sông Công I giai đoạn 2; Quyết định số 1249/QĐ-UBND ngày 18/6/2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng giai đoạn 3 KCN Sông Công I sau khi được cấp Giấy phép môi trường: Đầu tư, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công I và các công trình bảo vệ môi trường kèm theo trên phần diện tích còn lại trong tổng số 196,88ha.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, Công ty phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, nhất là biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải, trạm xử lý nước thải; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

7. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật.

8. Đảm bảo diện tích cây xanh xung quanh trạm xử lý nước thải và cây xanh trong Khu công nghiệp đáp ứng theo QCVN 01:2021/BXD./.